

Số : 232H /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 03 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý 1 năm 2020
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Khánh Hòa tại Tờ trình số 2587H /TTr-SXD ngày 19/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập Chỉ số giá xây dựng quý 1 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo các quy định pháp luật hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, CN, TK, VC. 40

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ 1 NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 2324 /QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý 1 năm 2020)

A. GIỚI THIỆU CHUNG

I. Căn cứ pháp lý

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng
- Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tháng 01, tháng 02 và tháng 3 năm 2020 tỉnh Khánh Hòa và các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu

dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý 1 năm 2020 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016;

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý 1 năm 2020 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Thông tư 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại Quý 1 năm 2020.

5. Tỷ trọng để tính toán chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các công trình đã và đang xây dựng ở địa phương và có tham khảo

một số công trình ở các địa phương khác trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định chỉ số giá xây dựng (IXDCTbq) sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng).

7. Tại Phần C của Tập chỉ số giá này là các Bảng phụ lục chỉ số giá của Quý 1 năm 2020 so với năm 2011 (các Bảng số 5, 6, 7 và 8), nhằm để thuận tiện việc so sánh biến động của các chỉ số giá năm 2016 so với chỉ số giá đã công bố trước đây.

B. CÁC BẢNG CHỈ SỐ GIÁ QUÝ 1/2020 SO VỚI NĂM 2016

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 1 năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý 4/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	104,63	98,87
2	Công trình giáo dục	104,29	98,87
3	Công trình văn hóa	104,19	98,90
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,70	98,80
5	Công trình y tế	104,49	99,17
6	Công trình khách sạn	104,39	98,98
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	106,05	98,89
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	104,97	98,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
a	Đường dây	106,94	99,22
b	Trạm biến áp	105,24	99,76
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	105,30	99,36
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	104,98	99,27
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	105,02	99,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
a	Đường bê tông xi măng	106,67	99,62
b	Đường nhựa asphal, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,79	99,88
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	106,59	97,81
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cất hạ cánh	108,59	98,61
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	105,53	98,49
2	Kênh bê tông xi măng	105,00	99,32
3	Tường chắn BTCT	104,92	98,59
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 1 năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý 4/2019
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,07	99,84
2	Công trình mạng thoát nước	106,16	99,28
3	Công trình xử lý nước thải	104,37	99,48

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 1 năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý 4/2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	104,67	98,80
2	Công trình giáo dục	104,31	98,77
3	Công trình văn hóa	104,23	98,64
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	104,83	98,56
5	Công trình y tế	104,72	98,77
6	Công trình khách sạn	104,51	98,68
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	106,26	98,78
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	106,03	97,13
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
5	Công trình năng lượng		
a	Đường dây	107,07	99,18
b	Trạm biến áp	107,35	99,20
6	Công trình công nghiệp dệt, may	107,55	98,13
7	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	106,71	97,89
8	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	106,24	97,80
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
a	Đường Bê tông xi măng	106,68	99,62
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	113,79	99,88
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	106,59	97,81
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cất hạ cánh	108,59	98,61
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	105,53	98,49
2	Kênh bê tông xi măng	104,99	99,32
3	Tường chắn BTCT	104,92	98,59
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,07	99,83

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 1 năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý 4/2019
2	Công trình thoát nước	106,16	99,28
3	Công trình xử lý nước thải	105,02	98,49

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 1 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Quý 4/2019		
		VL	NC	M	VL	NC	M
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	105,41	102,50	105,21	98,33	100,00	99,30
2	Công trình giáo dục	104,85	102,50	105,21	98,35	100,00	99,30
3	Công trình văn hóa	104,69	102,50	105,21	98,17	100,00	99,30
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	105,52	102,50	105,21	98,08	100,00	99,30
5	Công trình y tế	105,35	102,50	105,21	98,36	100,00	99,30
6	Công trình khách sạn	105,07	102,50	105,21	98,22	100,00	99,30
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	107,30	102,50	105,21	98,42	100,00	99,30
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	107,14	102,50	105,21	95,81	100,00	99,30
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
a	Đường dây	108,10	102,50	105,21	99,01	100,00	99,30
b	Trạm biến áp	108,50	102,50	105,21	99,04	100,00	99,30
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	109,10	102,50	105,21	97,55	100,00	99,30
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	107,93	102,50	105,21	97,19	100,00	99,30
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,29	102,50	105,21	97,06	100,00	99,30
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ:						
a	Đường bê tông xi măng	108,40	102,50	105,21	99,55	100,00	99,30
b	Đường nhựa asphat, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	117,33	102,50	105,21	99,94	100,00	99,30
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	108,28	102,50	105,21	96,77	100,00	99,30
3	Công trình sân bay:						
	Đường băng cất hạ cánh	110,89	102,50	105,21	98,15	100,00	99,30

Stt	Loại hình công trình	Chỉ số giá Quý 1 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Quý 4/2019		
		VL	NC	M	VL	NC	M
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	106,56	102,50	105,21	97,85	100,00	99,30
2	Kênh bê tông xi măng	105,94	102,50	105,21	99,06	100,00	99,30
3	Tường chắn BTCT	105,51	102,50	105,21	98,18	100,00	99,30
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	104,53	102,50	105,21	99,84	100,00	99,30
2	Công trình mạng thoát nước	107,51	102,50	105,21	99,05	100,00	99,30
3	Công trình xử lý nước thải	105,83	102,50	105,21	97,87	100,00	99,30

Bảng 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2016=100)***Đơn vị tính: %*

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý 1 năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Quý 4/2019
1	Xi măng	95,50	99,51
2	Cát xây dựng	113,04	100,00
3	Đá xây dựng	124,10	99,60
4	Gạch xây	117,35	102,76
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	107,04	94,84
7	Nhựa đường	129,21	102,15
8	Gạch lát	99,26	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	119,38	101,68
10	Kính xây dựng	100,00	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	104,65	100,00
12	Vật tư ngành điện	109,09	100,48
13	Vật tư, đường ống nước	101,55	100,00
14	Xăng dầu, nhiên liệu	133,09	95,07

C. CÁC BẢNG CHỈ SỐ GIÁ QUÝ 1/2020 SO VỚI NĂM 2011

Bảng 5

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2011=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	2011	Quý 1/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	117,67
2	Công trình giáo dục	100	116,06
3	Công trình văn hóa	100	113,01
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	115,80
5	Công trình y tế	100	116,94
6	Công trình khách sạn	100	114,13
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	126,31
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	112,25
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	100	111,42
	Trạm biến áp	100	115,19
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	113,69
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	114,36
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	114,23
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
a	Đường bê tông xi măng	100	133,18
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	132,54
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	114,83
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cất hạ cánh	100	119,05
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		

Stt	Loại hình công trình	2011	Quý 1/2020
1	Đập bê tông	100	120,03
2	Kênh bê tông xi măng	100	127,56
3	Tường chắn BTCT	100	122,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	127,17
2	Công trình mạng thoát nước	100	125,99
3	Công trình xử lý nước thải	100	116,46

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2011=100) Bảng 6

Đơn vị tính: %

STT	Loại hình công trình	2011	Quý 1/2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	100	118,13
2	Công trình giáo dục	100	116,48
3	Công trình văn hóa	100	112,64
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	116,34
5	Công trình y tế	100	120,06
6	Công trình khách sạn	100	114,74
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	100	132,07
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	108,31
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
a	<i>Đường dây</i>	100	111,32
b	<i>Trạm biến áp</i>	100	118,14
2	Công trình công nghiệp dệt, may	100	113,10
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	115,57
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	114,79
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ:		
a	Đường bê tông xi măng	100	133,52
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	132,66
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống BTXM	100	114,81
3	Công trình sân bay:		
	Đường băng cất hạ cánh	100	119,07
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	100	120,19
2	Kênh bê tông xi măng	100	128,12
3	Tường chắn BTCT	100	122,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		

STT	Loại hình công trình	2011	Quý 1/2020
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	127,17
2	Công trình thoát nước	100	125,99
3	Công trình xử lý nước thải	100	121,18

Bảng 7

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2011=100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Năm 2011			Quý 1 Năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	100	100	100	112,54	141,87	107,74
2	Công trình giáo dục	100	100	100	110,03	141,87	107,74
3	Công trình văn hóa	100	100	100	106,93	141,87	107,74
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	100	100	100	111,57	141,87	107,74
5	Công trình y tế	100	100	100	115,96	141,87	107,74
6	Công trình khách sạn	100	100	100	110,27	141,87	107,74
7	Công trình thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi...)	101	100	100	137,36	141,87	107,74
8	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	100	100	100	100,13	141,87	107,74
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
a	Đường dây	100	100	100	105,89	141,87	107,74
b	Trạm biến áp	100	100	100	114,22	141,87	107,74
2	Công trình công nghiệp dệt, may mặc	100	100	100	107,48	141,87	107,74
3	Công trình sản xuất các sản phẩm nhựa	100	100	100	111,04	141,87	107,74
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	100	100	100	109,65	141,87	107,74
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ:						
a	Đường Bê tông xi măng	100	100	100	136,39	141,87	107,74
b	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	100	100	100	136,41	141,87	107,74
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống BTXM	100	100	100	109,17	141,87	107,74
3	Công trình sân bay:						
	Đường băng cất hạ cánh	100	100	100	118,99	141,87	107,74

Stt	Loại hình công trình	Năm 2011			Quý 1 Năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Đập bê tông	100	100	100	116,42	141,87	107,74
2	Kênh bê tông xi măng	100	100	100	125,52	141,87	107,74
3	Tường chắn BTCT	100	100	100	120,65	141,87	107,74
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình hệ thống đường ống cấp nước	100	100	100	125,27	141,87	107,74
2	Công trình mạng thoát nước	100	100	100	125,60	141,87	107,74
3	Công trình xử lý nước thải	100	100	100	116,43	141,87	107,74

Bảng 8**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2011=100)***Đơn vị tính: %*

Stt	Loại vật liệu	2011	Quý 1/2020
1	Xi măng	100	110,50
2	Cát	100	155,71
3	Đá dăm	100	186,44
4	Gạch chỉ	100	171,88
5	Gỗ xây dựng	100	113,34
6	Thép	100	92,26
7	Nhựa đường	100	120,22
8	Gạch lát	100	125,14
9	Tôn	100	146,81
10	Kính và khung nhôm	100	92,79
11	Sơn	100	138,32
12	Thiết bị điện	100	107,01
13	Vật tư, đường ống cấp nước	100	117,26
14	Xăng dầu, nhiên liệu	100	97,48